TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2017/DS-PT
Ngày: 29-8-2017
V/v tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Liên

Các Thẩm phán: Bà Hồ Tuấn Anh

Ông Lê Văn Thường

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2017/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Đình Th; cư trú tại: Thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Xuân B (Có mặt).

2. Ông Trần Thanh S (Có mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Xuân B (chết ngày 02/8/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Xuân B (Có mặt).

2. Bà Trương Thị Kim C (vắng mặt)

3. Ông Trần Thanh S (Có mặt).

4. Bà Trần Thị Minh Đ (Có mặt).

5. Anh Trần Thanh A (Có mặt).

6. Anh Trần Thế V (Có mặt).

7. Anh Trần Văn T (Có mặt).

8. Chị Cao Thị Phương Tr (Có mặt).

9. Cháu Trần Cao Ph (Vắng mặt).

10. Cháu Trần Cao Phương Th (Vắng mặt).

11. Chị Trần Thị Thanh Th (Có mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của cháu Phong, cháu Thịnh: Chị Cao Thị Phương Tr là người đại diện theo pháp luật (mẹ đẻ cháu Ph, cháu Th).

Người đại diện hợp pháp của chị Th: Ông Trần Đình Th là người đại diện theo ủy quyền của chị Th (theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2017).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Đình Th là nguyên đơn; anh Trần Văn T, chị Trần Thị Thanh Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Đình Th trình bày: Năm 1993, Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp gồm 02 thửa: Thửa đất ruộng số 07, tờ bản đồ số 02, diện tích 3449,3m^2 và thửa đất ruộng số 30, tờ bản đồ số 02 diện tích 710m^2 tọa lạc tại thôn X, xã P, huyện T cho hộ gia đình cha ông. Tại thời điểm giao quyền, hộ gia đình cha ông có 08 nhân khẩu gồm: Cha là Trần Xuân B, ông, ông Trần Thanh S, ông Trần Xuân B, các con ông là Trần Văn T, Trần Thị Thanh Th, các con ông S là Trần Thanh A, Trần Xuân Tr. Nay ông yêu cầu cha ông chia cho ông 550m^2 đất ruộng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 30/10/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cụ Trần Xuân B trình bày: Ông thống nhất như trình bày của ông Th về mối quan hệ gia đình, số thửa, diện tích, thời gian Nhà nước giao quyền sử dụng 02 thửa đất ruộng cho ông. Tại thời điểm Nhà nước giao quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông gồm có ông, con trai Trần Xuân B, còn gia đình ông Th và ông S đã tách khẩu ra ở riêng vào năm 1990 nên không được cấp ruộng chung với ông. Mặc dù thời điểm Nhà nước cấp ruộng, hộ khẩu nhà ông có ông và ông B, nhưng 02 thửa đất ruộng Nhà nước chỉ cấp riêng cho ông, vì gia đình ông không vào hợp tác xã, ông nhận đất lúa ở khu tập trung của hộ cá thể. Hiện nay thửa đất số 07, tờ bản đồ số 02, diện tích 3449,3m^2 do vợ chồng ông B canh tác; Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 02 diện tích 710m^2 do chị Cao Thị Phương Tr canh tác. Nay ông Th yêu cầu ông chia đất ruộng cho ông Th và 02 con của ông Th, ông không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2016 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T trình bày: Anh thống nhất như trình bày của cha anh là ông Trần Đình Th. Anh là thành viên trong hộ ông nội là Trần Xuân B, nên yêu cầu ông B chia cho anh 550m^2 đất ruộng.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2016 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh Th trình bày: Chị thống nhất như trình bày của cha chị là ông Trần Đình Th. Chị là thành viên trong hộ ông nội là Trần Xuân B, nên yêu cầu ông B chia cho chị 550m^2 đất ruộng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/11/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân B trình bày: Ông thống nhất như trình bày của ông Th về mối quan hệ gia đình, số thửa, diện tích, thời gian Nhà nước giao quyền sử dụng 02 thửa đất ruộng cho hộ cha ông. Tại thời điểm cấp ruộng, gia đình ông Th đã tách khẩu riêng từ năm 1980, nên ông Th và các con ông Th có được cấp ruộng chung trong hộ của cha ông hay không thì ông không biết. Cha ông giao cho vợ chồng ông canh tác thửa đất số 07, tờ bản đồ số 02, diện tích 3449,3m^2 từ năm 2004 cho đến nay. Ông Th yêu cầu cha ông chia phần ruộng nhà nước đã cấp cho ông Th và các con ông Th, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/11/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Kim C trình bày: Bà là vợ ông B, vợ chồng bà kết hôn sau khi Nhà nước đã cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho cha chồng bà là ông Trần Xuân B. Năm 2004, cha chồng cho vợ chồng bà canh tác thửa đất số 07, tờ bản đồ số 02, diện tích

3449,3m^2. Ông Th yêu cầu chia ruộng, bà không có ý kiến gì vì đất ruộng cha chồng bà cho vợ chồng bà canh tác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/11/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh S trình bày: Ông thống nhất như trình bày của ông Th về mối quan hệ gia đình, số thửa, diện tích, thời gian Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng 02 thửa đất ruộng cho hộ gia đình do cha ông là Trần Xuân B làm chủ hộ. Trước năm 1980, ông Th ở chung hộ với cha ông, nhưng ông Th tách khẩu và lập hộ khẩu gia đình riêng từ trước năm 1984. Năm 1993, nhà nước có chủ trương giao đất nông nghiệp cho dân sản xuất. Lúc này, hộ cha ông gồm có 07 nhân khẩu là cha ông, ông, vợ ông Trần Thị Minh Đ, em Trần Xuân B và 03 người con của ông là Trần Thanh A, Trần Xuân Tr, Trần Thế V. Vì cha ông không vào hợp tác xã, nên Nhà nước thu hồi toàn bộ số ruộng của cha mẹ ông tạo lập trước năm 1975 và cấp lại cho cha ông hai thửa tại thôn X, xã P. Tại thời điểm giao đất thì gia đình ông vẫn chung hộ với cha ông, nên cha ông giao cho vợ chồng ông canh tác thửa ruộng số 30, tờ bản đồ số 02, diện tích 710,5m^2, thửa còn lại đã giao lại cho ông Bá canh tác. Theo ông được biết thì năm 1993, hộ gia đình ông Th được cấp 1.650m^2 đất nông nghiệp tại thôn M, xã P, nhưng cấp cho bao nhiêu người thì ông không rõ. Ông Th yêu cầu cha ông chia đất nông nghiệp cho cha con ông Th, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Phần đất ông được Nhà nước cấp bao nhiêu, yêu cầu được nhận chung trong gia đình để tiện việc canh tác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/11/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Minh Đ trình bày: Bà thống nhất như trình bày của chồng bà là ông Trần Thanh S. Nếu Tòa án xác định bà có phần trong hộ cha chồng, yêu cầu được nhận chung trong gia đình để tiện việc canh tác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/11/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh A trình bày: Anh thống nhất như trình bày và yêu cầu của cha anh là ông Trần Thanh S. Nếu Tòa án xác định anh có phần trong hộ ông nội, anh yêu cầu được nhận chung trong gia đình để tiện việc canh tác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/11/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị Phương Tr trình bày: Chị thống nhất như trình bày và yêu cầu của cha chồng chị là ông Trần Thanh S. Nếu Tòa án xác định chị có phần trong hộ ông nội chồng, chị yêu cầu được nhận chung trong gia đình để tiện việc canh tác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2016 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thế V trình

bày: Anh thống nhất như trình bày và yêu cầu của cha anh là ông Trần Thanh S. Nếu Tòa án xác định anh có phần trong hộ ông nội anh, anh yêu cầu được nhận chung trong gia đình để tiện việc canh tác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DSST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

- Bác yêu cầu của ông Trần Đình Th, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Thanh Th, yêu cầu ông Trần Xuân B chia mỗi người được quyền sử dụng 550 m^2 đất nông nghiệp được nhà nước cấp chung trong hộ của ông Trần Xuân B, vì không có căn cứ.

- Chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất nông nghiệp của ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Minh Đ, anh Trần Xuân B, anh Trần Thanh A, anh Trần Thế V, chị Cao Thị Phương Tr:

+ Chia cho ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Minh Đ, anh Trần Thanh A, chị Cao Thị Phương Tr và anh Trần Thế V được quyền sử dụng diện tích 710,5m^2 đất thuộc số thửa 30, tờ bản đồ số 02, có tứ cận: Đông giáp thửa 17, 18 đất trồng lúa; Tây giáp thửa số 29 đất trồng lúa; Nam giáp thửa số 42 đất trồng lúa và thửa số 53 đất trồng cây hàng năm khác; Bắc giáp thửa số 02, 07 đất trồng lúa và diện tích 2.260,7m^2 thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 02, có tứ cận: Đông giáp phần đất nông nghiệp được chia của anh Trần Xuân B có cạnh dài 62,49m; Tây giáp thửa số 06 đất nghĩa địa và đất trồng lúa có cạnh dài 42,17m; Nam giáp thửa số 16, 29 đất trồng lúa có cạnh dài 54,45m; Bắc giáp mương dẫn nước có cạnh dài 46,52m. Hai thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (Có sơ đồ kèm theo).

+ Chia cho anh Trần Xuân B, được quyền sử dụng diện tích 594,3m^2 thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, có tứ cận: Đông giáp phần đất nông nghiệp của ông Trần Xuân B có cạnh dài 66,90m^2; Tây giáp phần đất nông nghiệp chia cho hộ ông Trần Thanh S có cạnh dài 62,49m^2; Nam giáp thửa 29, 16, 30 đất trồng lúa có cạnh dài 9,20m^2; Bắc giáp mương nước có cạnh dài 9,87m (Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét tại chỗ và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, nguyên đơn ông Trần Đình Th kháng cáo yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện của ông.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T, chị Trần Thị Thanh Th kháng cáo yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện của anh, chị.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Th, anh T và chị Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Án sơ thẩm bác yêu cầu của ông Th, anh T, chị Th, yêu cầu ông B chia mỗi người được quyền sử dụng 550m^2 đất nông nghiệp được Nhà nước cấp chung trong hộ của ông B là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 207, 212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 131 Luật đất đai năm 2013. Bởi lẽ:

Tại văn bản số 95/UBND-TNMT ngày 21/11/2016 của UBND huyện T cung cấp: Năm 1977, khi xây dựng mô hình Hợp tác xã thì gia đình ông B không vào Hợp tác xã, nên diện tích đất trồng lúa của gia đình ông tại thôn M, xã P giao cho Hợp tác xã quản lý, còn gia đình ông nhận đất lúa ở khu tập trung của hộ cá thể tại thôn X, xã P, huyện T.

Mặt khác, ngày 16/01/1994 ông B có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 07 đất thổ cư, thửa số 05, 11 tờ bản đồ số 06 đất hai lúa, số nhân khẩu đăng ký là 7 nhân khẩu đều là nhân khẩu nông nghiệp và đã được UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/01/1997 cho hộ ông B tại thửa đất số 05, 11 tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 4.025m^2 đất trồng lúa. Theo dự án VLAP thì hai thửa đất số 05, 11 được chỉnh lý thành thửa số 07, tờ bản đồ số 02 diện tích 3.449,3m^2 và thửa số 30, tờ bản đồ số 02, diện tích 710m^2 đã được UBND huyện T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/2011 cho hộ ông Trần Xuân B theo đề án.

Hơn nữa, tại biên bản xác minh ngày 08/4/2016 do Công an huyện Tcung cấp thì hộ khẩu của ông B đăng ký ngày 30/01/1991 có 7 nhân khẩu gồm: Ông B (chủ hộ), anh S, anh B, chị Đ, anh A, anh Tr, anh V. Như vậy, tại thời điểm giao đất nông nghiệp, ông Th, anh T, chị Th không có tên trong hộ của ông Ba, nên Nhà nước không giao đất nông nghiệp cho ông Th, anh T, chị Th trong hộ ông Trần Xuân B. Ngoài ra, ông Th cung cấp cho tòa sổ hộ khẩu 3514 do ông Th đăng ký tại Công an huyện T ngày 30/01/1991 thì có 06 nhân khẩu gồm: Ông Th (chủ hộ), bà L, chị X, chị S, chị Th, anh T và theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà L ngày 16/01/1994 tại thửa đất số 27, 28, tờ bản đồ số 07 diện tích 1.615m^2 có 06 nhân khẩu trong đó chỉ có 03 nhân khẩu nông nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 08/12/1994 cho bà L.

Như vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Th, anh T và chị Th.

[2] Do yêu cầu của ông Th, anh T, chị Th không được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa XII về án phí, lệ phí Toà án thì ông Th, anh T, chị Th mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

[3] Do kháng cáo của ông Th, anh T, chị Th không được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì ông Th, anh T, chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

[4] Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về: Chia cho ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Minh Đ, anh Trần Thanh A, chị Cao Thị Phương Tr và anh Trần Thế V được quyền sử dụng diện tích 710,5m^2 đất thuộc số thửa 30, tờ bản đồ số 02, có tứ cận: Đông giáp thửa 17, 18 đất trồng lúa; Tây giáp thửa số 29 đất trồng lúa; Nam giáp thửa số 42 đất trồng lúa và thửa số 53 đất trồng cây hàng năm khác; Bắc giáp thửa số 02, 07 đất trồng lúa và diện tích 2.260,7m^2 thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 02, có tứ cận: Đông giáp phần đất nông nghiệp được chia của anh Trần Xuân B có cạnh dài 62,49m; Tây giáp thửa số 06 đất nghĩa địa và đất trồng lúa có cạnh dài 42,17m; Nam giáp thửa số 16, 29 đất trồng lúa có cạnh dài 54,45m; Bắc giáp mương dẫn nước có cạnh dài 46,52m. Hai thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Chia cho anh Trần Xuân B, được quyền sử dụng diện tích 594,3m^2 thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, có tứ cận: Đông giáp phần đất nông nghiệp của ông Trần Xuân B có cạnh dài 66,90m^2; Tây giáp phần đất nông nghiệp chia cho hộ ông Trần Thanh Scó cạnh dài 62,49m^2; Nam giáp thửa 29, 16, 30 đất trồng lúa có cạnh dài 9,20m^2; Bắc giáp mương nước có cạnh dài 9,87m. Về chi phí xem xét tại chỗ. Về án phí dân sự sơ thẩm phải chịu đối với ông Trần Xuân B, ông Trần Xuân B, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Minh Đ, anh Trần Thanh A, chị Cao Thị Phương Tr và anh Trần Thế V không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Th, anh T, chị Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 207, 212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 131 Luật đất đai; khoản 1 Điều 27, 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa XII về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình Th, anh Trần Văn T và chị Trần Thị Thanh Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Đình Th, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Thanh Th yêu cầu ông Trần Xuân B, ông Trần Thanh S là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Xuân B chia mỗi người được quyền sử dụng 550m^2 đất nông nghiệp được Nhà nước cấp chung trong hộ của ông Trần Xuân B.

2. Về án phí:

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đình Th, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Thanh Th mỗi người phải chịu 200.000 đồng. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Th, anh T, chị Th đã nộp theo các biên lai thu số 08967 ngày 21/10/2015, số 0001719, số 0001721 ngày 20/4/2016, ông Th được hoàn trả lại 100.000 đồng.

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đình Th, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Thanh Th mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Th, anh T, chị Th đã nộp theo các biên lai thu số 0002310, 0002311, 0002312 ngày 31/5/2017; ông Th, anh T, chị Th đã nộp đủ.

3. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về: Chia cho ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Minh Đ, anh Trần Thanh A, chị Cao Thị Phương Tr và anh Trần Thế V được quyền sử dụng diện tích 710,5m^2 đất thuộc số thửa 30, tờ bản đồ số 02, có tứ cận: Đông giáp thửa 17,18 đất trồng lúa; Tây giáp thửa số 29 đất trồng lúa; Nam giáp thửa số 42 đất trồng lúa và thửa số 53 đất trồng cây hàng năm khác; Bắc giáp thửa số 02, 07 đất trồng lúa và diện tích 2.260,7m^2 thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 02, có tứ cận: Đông giáp phần đất nông nghiệp được chia của anh Trần Xuân B có cạnh dài 62,49m; Tây giáp thửa số 06 đất nghĩa địa và đất trồng lúa có cạnh dài 42,17m; Nam giáp thửa số 16, 29 đất trồng lúa có cạnh dài 54,45m; Bắc giáp mương dẫn nước có cạnh dài 46,52m. Hai thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (Có sơ đồ kèm theo). Chia cho anh Trần Xuân B, được quyền sử dụng diện tích 594,3m^2 thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, có tứ cận: Đông giáp phần đất nông nghiệp của ông Trần Xuân B có cạnh dài 66,90m^2; Tây giáp phần đất nông nghiệp chia cho hộ ông Trần Thanh S có cạnh dài 62,49m^2; Nam giáp thửa 29, 16, 30 đất trồng lúa có

cạnh dài 9,20m^2; Bắc giáp mương nước có cạnh dài 9,87m (Có sơ đồ kèm theo). Về chi phí xem xét tại chỗ. Về án phí dân sự sơ thẩm phải chịu đối với ông Trần Xuân B, ông Trần Xuân B, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Minh Đ, anh Trần Thanh A, chị Cao Thị Phương Tr và anh Trần Thế V không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA dân sự;
- Các bên đương sự;
- Lưu HS, Tòa dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúy Liên